



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho  
kỳ sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**  
**Thông tin về Tổng Công ty**

**Các văn bản pháp lý liên  
quan đến thành lập  
Tổng Công ty**

Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc.

Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 1 tháng 7 năm 2010.

Quyết định số 3207/QĐ-BGTVT ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Giao thông Vận tải về việc quyết toán tiền thu cổ phần hóa, quyết toán chi phí cổ phần hóa, xác định lại giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP.

**Giấy chứng nhận Đăng ký  
Doanh nghiệp số**

0100107518

ngày 20 tháng 3 năm 2017

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh sáu lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100107518 ngày 20 tháng 3 năm 2017. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Phạm Ngọc Minh	Chủ tịch
Ông Dương Trí Thành	Ủy viên
Ông Tạ Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Xuân Minh	Ủy viên
Ông Koji Shibata	Ủy viên

**Ban Giám đốc**

Ông Dương Trí Thành	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Ngọc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Ngọc Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thái Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Lĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Hiền	Kế toán trưởng

**Trụ sở đăng ký**

200 Nguyễn Sơn  
Long Biên, Hà Nội  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## **Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

### **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 62 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

  
Thay mặt Ban Giám đốc  
TỔNG  
CÔNG TY  
HÀNG KHÔNG VIỆT NAM  
CTCP  
Đương Trí Thành  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2018



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **Kính gửi các Cổ đông Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP ("Tổng Công ty") và các công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 62.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## **Cơ sở của kết luận ngoại trừ**

### ***Trích trước chênh lệch tỷ giá hối đoái dự kiến phát sinh***

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty đã trích lập chi phí phải trả lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái trị giá 420.560 triệu VND dựa trên những ước tính của Ban Giám đốc về sự suy giảm giá trị của Đồng Việt Nam so với các ngoại tệ đến cuối năm 2018 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 565.523 triệu VND). Việc ghi nhận khoản trích trước chi phí phải trả lỗ chênh lệch tỷ giá dự kiến phát sinh trong tương lai này không phù hợp với các quy định về hạch toán chênh lệch tỷ giá của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái cũng như Thông tư 200/2014/TT-BTC – Hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam. Do việc trích trước chi phí lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái dự kiến phát sinh trong tương lai này, tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, chi phí phải trả và chi phí tài chính bị ghi nhận tăng 420.560 triệu VND, lợi nhuận thuần sau thuế và lợi nhuận chưa phân phối bị ghi nhận giảm 336.448 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: chi phí phải trả và chi phí tài chính bị ghi nhận tăng, lợi nhuận thuần sau thuế và lợi nhuận chưa phân phối bị ghi nhận giảm cùng một khoản là 565.523 triệu VND).

## **Kết luận ngoại trừ**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trong phần Cơ sở của kết luận ngoại trừ, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khác khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Công ty TNHH KPMG**

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 16-02-057/2018-b



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0306-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc



Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3073-2014-007-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2018

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2018 VND</b>	<b>1/1/2018 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>23.051.799.666.188</b>	<b>21.122.732.928.741</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>7</b>	<b>7.582.329.731.989</b>	<b>7.540.619.875.447</b>
Tiền	111		2.276.271.931.989	2.120.415.497.010
Các khoản tương đương tiền	112		5.306.057.800.000	5.420.204.378.437
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2.316.688.086.391</b>	<b>409.299.086.391</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8(a)	2.316.688.086.391	409.299.086.391
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>8.663.618.422.953</b>	<b>9.608.180.196.424</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	4.186.791.225.484	3.963.515.421.579
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	10	3.984.368.945.883	4.922.411.727.508
Phải thu ngắn hạn khác	136	11(a)	582.818.187.482	813.814.268.014
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(90.666.447.012)	(91.561.220.677)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		306.511.116	-
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>13</b>	<b>4.032.470.404.793</b>	<b>3.233.835.802.911</b>
Hàng tồn kho	141		4.269.045.487.348	3.470.521.838.511
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(236.575.082.555)	(236.686.035.600)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>456.693.020.062</b>	<b>330.797.967.568</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	18(a)	322.494.782.664	217.230.559.291
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		131.586.668.056	89.711.666.762
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	2.611.569.342	23.855.741.515

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2018 VND</b>	<b>1/1/2018 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>63.118.696.561.663</b>	<b>67.427.752.946.844</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.339.547.575.059</b>	<b>4.176.531.225.299</b>
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	9	1.412.487.563	1.394.607.563
Trả trước cho người bán dài hạn	212	10	-	1.812.099.336.087
Phải thu dài hạn khác	216	11(b)	2.338.705.803.496	2.363.607.997.649
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	12	(570.716.000)	(570.716.000)
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>52.693.965.316.719</b>	<b>55.086.555.441.658</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	14	17.171.580.389.250	17.949.543.147.145
<i>Nguyên giá</i>	222		30.081.558.147.939	29.928.288.203.307
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(12.909.977.758.689)	(11.978.745.056.162)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	15	35.367.175.261.941	36.974.621.048.400
<i>Nguyên giá</i>	225		53.319.946.513.695	53.392.830.549.661
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(17.952.771.251.754)	(16.418.209.501.261)
Tài sản cố định vô hình	227	16	155.209.665.528	162.391.246.113
<i>Nguyên giá</i>	228		629.996.927.542	623.390.403.932
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(474.787.262.014)	(460.999.157.819)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>360.104.959.893</b>	<b>269.625.540.621</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	17	360.104.959.893	269.625.540.621
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>8(b)</b>	<b>2.067.744.009.641</b>	<b>2.114.548.123.652</b>
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		1.502.368.156.036	1.551.252.520.532
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		565.644.232.730	565.833.415.677
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(268.379.125)	(2.537.812.557)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.657.334.700.351</b>	<b>5.780.492.615.614</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	18(b)	5.440.915.779.899	5.530.615.533.994
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	722.531.092	1.331.012.795
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		215.696.389.360	248.546.068.825
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>86.170.496.227.851</b>	<b>88.550.485.875.585</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2018 VND</b>	<b>1/1/2018 VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>69.383.798.261.116</b>	<b>71.117.566.152.055</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>35.484.259.295.438</b>	<b>32.738.421.854.141</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	13.764.946.440.384	13.805.266.299.095
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		288.783.236.063	339.531.602.893
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	498.720.846.449	425.031.867.035
Phải trả người lao động	314		1.402.931.641.071	1.568.532.261.559
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22(a)	5.755.582.957.682	4.573.543.743.638
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23	1.058.566.432.289	719.522.863.991
Phải trả ngắn hạn khác	319	24(a)	1.066.171.149.393	1.082.048.555.836
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25(a)	10.542.568.148.993	9.689.506.851.655
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		25.765.964.938	28.860.407.446
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.080.222.478.176	506.577.400.993
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>33.899.538.965.678</b>	<b>38.379.144.297.914</b>
Chi phí phải trả dài hạn	333	22(b)	339.701.197.427	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		3.737.950.220	4.364.618.372
Phải trả dài hạn khác	337	24(b)	780.614.433.371	758.915.862.105
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25(b)	32.586.578.498.196	37.432.775.702.145
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	19	188.906.886.464	183.088.115.292

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>16.786.697.966.735</b>	<b>17.432.919.723.530</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>26</b>	<b>16.786.697.966.735</b>	<b>17.432.919.723.530</b>
Vốn cổ phần	411	27	12.275.337.780.000	12.275.337.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.275.337.780.000	12.275.337.780.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.220.852.256.541	1.220.852.256.541
Vốn khác của chủ sở hữu	414		241.355.237.827	241.355.237.827
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(1.153.004.222.954)	(1.153.004.222.954)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		223.942.457.185	209.681.632.811
Quỹ đầu tư phát triển	418		21.447.164.147	21.447.164.147
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		1.068.628.929.237	1.068.628.929.237
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.024.298.861	2.024.298.861
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.407.150.154.827	2.907.620.288.230
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		1.045.130.263.710	553.738.204.303
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.362.019.891.117	2.353.882.083.927
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	29	478.963.911.064	638.976.358.830
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>86.170.496.227.851</b>	<b>88.550.485.875.585</b>

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Hồ Xuân Tam  
Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:



Trần Thanh Hiền  
Kế toán trưởng




Dương Trí Thành  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018**

**Mẫu B 02a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>31</b>	<b>47.943.784.563.109</b>	<b>40.408.662.160.796</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>	<b>31</b>	<b>386.581.801.523</b>	<b>266.873.278.712</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>31</b>	<b>47.557.202.761.586</b>	<b>40.141.788.882.084</b>
<b>Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ</b>	<b>11</b>		<b>40.871.919.240.307</b>	<b>34.676.285.145.389</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>6.685.283.521.279</b>	<b>5.465.503.736.695</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	803.926.228.419	440.892.546.935
Chi phí tài chính	22	33	2.095.143.803.763	1.671.581.802.977
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>762.786.924.374</i>	<i>777.280.135.999</i>
Phần lỗ trong công ty liên kết	24		(58.820.648.993)	(49.300.220.482)
Chi phí bán hàng	25	34	2.592.464.767.381	2.347.100.908.123
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	1.119.296.320.638	1.003.426.725.075
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> <b>{30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>1.623.484.208.923</b>	<b>834.986.626.973</b>
Thu nhập khác	31	36	242.665.985.463	311.294.476.044
Chi phí khác	32		10.942.305.591	124.335.924.805
<b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>231.723.679.872</b>	<b>186.958.551.239</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 02a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b> (50 = 30 + 40)	50		1.855.207.888.795	1.021.945.178.212
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	51	38	337.605.565.730	198.396.920.826
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	52	38	6.427.252.875	342.282.498
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b> (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.511.175.070.190	823.205.974.888
<b>Phân bổ cho:</b>				
Cổ đông của Tổng công ty	61		1.362.019.891.117	766.410.361.599
Cổ đông không kiểm soát	62		149.155.179.073	56.795.613.289
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	39	1.110	624

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Hồ Xuân Tam  
Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:



Trần Thanh Hiền  
Kế toán trưởng



Dương Trí Thành  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã	Thuyết	Kỳ 6 tháng kết thúc	Kỳ 6 tháng kết thúc
	số	minh	ngày 30/6/2018	ngày 30/6/2017
			VND	VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>1.855.207.888.795</b>	<b>1.021.945.178.212</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		2.498.230.326.812	2.784.976.717.734
Các khoản dự phòng	03		(6.369.602.650)	53.234.050.314
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do				
đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có				
gốc ngoại tệ	04		390.000.004.916	(36.638.225.401)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(258.848.266.361)	(96.882.592.108)
Chi phí lãi vay	06		762.786.924.374	777.280.135.999
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>08</b>		<b>5.241.007.275.886</b>	<b>4.503.915.264.750</b>
<b>trước những thay đổi vốn lưu động</b>				
Biến động các khoản phải thu	09		2.970.229.127.974	2.652.443.132.412
Biến động hàng tồn kho	10		(765.673.969.372)	(123.478.763.132)
Biến động các khoản phải trả và				
nợ phải trả khác	11		1.712.518.556.166	694.775.519.655
Biến động chi phí trả trước	12		(15.564.469.278)	(162.439.197.908)
			<b>9.142.516.521.376</b>	<b>7.565.215.955.777</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(761.282.136.170)	(788.800.369.767)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(322.676.129.130)	(165.702.784.272)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(323.070.560.609)	(61.539.286.050)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động</b>	<b>20</b>		<b>7.735.487.695.467</b>	<b>6.549.173.515.688</b>
<b>kinh doanh</b>				

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã</b>	<b>Thuyết</b>	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc</b>	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc</b>
	<b>số</b>	<b>minh</b>	<b>ngày 30/6/2018</b>	<b>ngày 30/6/2017</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(420.199.680.290)	(556.164.256.014)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		1.312.579.313	1.981.117.464
Tiền chi mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(2.499.314.000.000)	(448.538.000.000)
Tiền thu từ bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		591.925.000.000	534.112.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	(33.343.940.000)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		213.432.319.023	144.597.389.018
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(2.112.843.781.954)</b>	<b>(357.355.689.532)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		9.035.277.333.225	10.865.100.010.906
Tiền trả nợ gốc vay	34		(11.081.887.061.059)	(12.148.866.153.181)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(2.318.996.763.834)	(2.264.618.499.393)
Tiền trả cổ tức	36		(1.212.375.919.739)	(150.208.689.505)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(5.577.982.411.407)</b>	<b>(3.698.593.331.173)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		44.661.502.106	2.493.224.494.983
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		7.540.619.875.447	2.764.885.359.376
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.951.645.564)	3.389.769.621
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	7	7.582.329.731.989	5.261.499.623.980

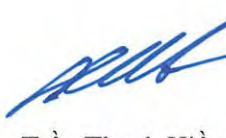
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Hồ Xuân Tam  
Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:



Trần Thanh Hiền  
Kế toán trưởng




Dương Trí Thành  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018**

**Mẫu B 09- DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (“Tổng Công ty”) tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc (“các đơn vị phụ thuộc”).

Căn cứ vào Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 1 tháng 7 năm 2010, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 và thay đổi lần thứ ba ngày 1 tháng 4 năm 2015, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được chuyển đổi thành công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP và các công ty con bao gồm:

- Vận chuyển hàng không đối với hành khách;
- Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp quản lý vốn sản xuất kinh doanh; đầu tư ra nước ngoài; mua, bán doanh nghiệp; góp vốn mua cổ phần và chuyển nhượng vốn góp, bán cổ phần;
- Vận chuyển hành lý, hàng hóa, bưu kiện, bưu phẩm, thư;
- Hoạt động hàng không chung (bay chụp ảnh địa hình, khảo sát địa chất, bay hiệu chuẩn các đài hướng dẫn đường hàng không, sửa chữa bảo dưỡng đường điện cao thế, phục vụ dầu khí, trồng rừng, kiểm tra môi trường, tìm kiếm cứu nạn, cấp cứu y tế, bay phục vụ cho mục đích chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng);
- Cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại nhà ga hàng không và các tỉnh, thành phố; các dịch vụ hàng không khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); bảo dưỡng tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không và các thiết bị kỹ thuật khác;

## **Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- Sản xuất linh kiện, phụ tùng, vật tư tàu bay, trang thiết bị kỹ thuật và các nội dung khác thuộc lĩnh vực công nghiệp hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật và vật tư phụ tùng cho các hãng hàng không trong nước và nước ngoài;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa; đầu tư và khai thác hạ tầng kỹ thuật tại các sân bay; nhà ga hành khách, hàng hóa, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ đồng bộ trong dây chuyền vận tải hàng không;
- Vận tải đa phương thức;
- Xuất nhập khẩu tàu bay; động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không (thuê, cho thuê, thuê mua và mua, bán) và những mặt hàng khác theo quy định của Nhà nước;
- Sản xuất, xuất, nhập khẩu các trang thiết bị phục vụ dây chuyền vận tải hàng không;
- Sản xuất, chế biến, xuất, nhập khẩu thực phẩm để phục vụ trên tàu bay;
- Xuất, nhập khẩu xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác tại các cảng hàng không sân bay;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các nhà sản xuất tàu bay, động cơ, thiết bị, phụ tùng tàu bay, các công ty vận tải, du lịch trong nước và nước ngoài;
- In ấn (trừ các loại hình Nhà nước cấm);
- Xây dựng, tư vấn xây dựng (không bao gồm thiết kế công trình);
- Cung ứng lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài); xuất, nhập khẩu lao động;
- Khoa học, công nghệ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử; và
- Đào tạo; Tài chính, ngân hàng; Cho thuê tài chính (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Tổng Công ty và các công ty con chỉ kinh doanh khi đạt điều kiện theo quy định của pháp luật.

#### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

#### **(d) Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty có 30 đơn vị trực thuộc (bao gồm các chi nhánh trong nước và nước ngoài), 15 công ty con và 5 công ty liên kết (1/1/2018: 30 đơn vị trực thuộc, 15 công ty con và 5 công ty liên kết).



## Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thông tin chi tiết các công ty con, công ty liên kết tại ngày báo cáo như sau:

	Địa chỉ	30/6/2018			1/1/2018			Hoạt động chính
		Số cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Số cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	
<b>Công ty con</b>								
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (“Jetstar”)	Việt Nam	22.044.981	68,85%	68,85%	22.044.981	68,85%	68,85%	Kinh doanh vận tải hàng không
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Việt Nam	-	100,00%	100,00%	-	100,00%	100,00%	Sửa chữa, bảo dưỡng máy bay
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (SKYPEC)	Việt Nam	-	100,00%	100,00%	-	100,00%	100,00%	Kinh doanh nhiên liệu hàng không
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Việt Nam	14.425.401	55,13%	55,13%	14.425.401	55,13%	55,13%	Dịch vụ phục vụ hàng hóa chuyển bay
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Việt Nam	10.800.607	60,17%	60,17%	10.800.607	60,17%	60,17%	Cung cấp suất ăn trên máy bay
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Việt Nam	-	100,00%	100,00%	-	100,00%	100,00%	Cung cấp suất ăn cho các chuyến bay
Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	Việt Nam	3.400.000	51,52%	51,52%	3.400.000	51,52%	51,52%	Đào tạo phi công
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Việt Nam	3.060.000	52,73%	52,73%	3.060.000	52,73%	52,73%	Cung cấp dịch vụ tin học và viễn thông
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Việt Nam	5.154.930	55,00%	55,00%	5.154.930	55,00%	55,00%	Dịch vụ phục vụ hàng hóa chuyển bay
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Việt Nam	-	51,00%	51,00%	-	51,00%	51,00%	Vận chuyển, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	Việt Nam	4.241.160	51,00%	51,00%	4.241.160	51,00%	51,00%	Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa Vinako	Việt Nam	-	65,05%	65,05%	-	65,05%	65,05%	Dịch vụ giao nhận hàng hóa, vận tải mặt đất, kho bãi
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	Việt Nam	510.000	51,00%	51,00%	510.000	51,00%	51,00%	Xuất nhập khẩu lao động
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	Việt Nam	268.800	51,69%	51,69%	268.800	51,69%	51,69%	Dịch vụ đặt giữ chỗ tự động
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	Việt Nam	-	100,00%	100,00%	-	100,00%	100,00%	Dịch vụ mặt đất

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Địa chỉ	30/6/2018			1/1/2018			Hoạt động chính
		Số cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Số cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	
<b>Công ty liên kết</b>								
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	Campuchia	-	49,00%	49,00%	-	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải hàng không
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Việt Nam	42.835.200	32,48%	32,48%	42.835.200	32,48%	32,48%	Cho thuê máy bay
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Việt Nam	1.541.265	36,11%	36,11%	1.541.265	36,11%	36,11%	Dịch vụ phục vụ hàng không
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Airimex)	Việt Nam	1.071.000	41,31%	41,31%	1.071.000	41,31%	41,31%	Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	Việt Nam	525.400	30,41%	30,41%	525.400	30,41%	30,41%	Sản xuất sản phẩm nhựa

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP và các công ty con có 21.351 nhân viên (1/1/2018: 20.902 nhân viên).

## **Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP được ban hành theo Quyết định số 1913/QĐ-TCTHK-TCKT ngày 18 tháng 12 năm 2015 (“Quyết định số 1913”) của Tổng Công ty và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Quyết định số 1913 được xây dựng dựa trên Quyết định số 2581/TCTHK-TCKT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Tổng Công ty đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 17011/BTC-CĐKT ngày 14 tháng 12 năm 2011. Chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP có một số khác biệt so với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“VAS”) số 7 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết” và VAS 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con” ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 và hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Tổng Công ty thực hiện loại trừ theo nguyên tắc số nhỏ hơn đối với số dư các khoản công nợ phải thu và phải trả, cho vay và đi vay, các nghiệp vụ doanh thu và chi phí giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau trong trường hợp số liệu đối chiếu, xác nhận giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con không bằng nhau. Riêng trường hợp phát sinh giao dịch Công ty mẹ cung cấp dịch vụ vận chuyên cho công ty con thì khi điều chỉnh sẽ là số lậ bá cá củ công t c n; và
- Hàng tồn kho mua bán nội bộ được giả định là số tồn kho của năm trước đã được tiêu thụ hết trong kỳ này.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn hoặc tăng vốn của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn hoặc tăng vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**(iii) Công ty liên kết**

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tổng Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

**(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ Tổng Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty tại đơn vị nhận đầu tư.

## **Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Như đã được trình bày tại Thuyết minh 2(a), Tổng Công ty thực hiện loại trừ theo nguyên tắc số nhỏ hơn đối với số dư các khoản công nợ phải thu và phải trả, cho vay và đi vay, các nghiệp vụ doanh thu và chi phí giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau trong trường hợp số liệu đối chiếu, xác nhận giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con không bằng nhau. Riêng trường hợp phát sinh giao dịch Công ty mẹ cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty con thì khi điều chỉnh sẽ lấy theo số liệu báo cáo của công ty con. Bên cạnh đó, hàng tồn kho mua bán nội bộ đang được giả định là số tồn kho của năm trước đã được tiêu thụ hết trong kỳ này.

#### **(b) Ngoại tệ**

##### **(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cổ tức cho các cổ đông.

##### **(ii) Hoạt động ở nước ngoài**

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

#### **(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### **(d) Các khoản đầu tư**

##### **(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

**(iii) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính**

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty và công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào các đơn vị khác được trích lập dựa trên quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Giá trị vật tư, phụ tùng nhập kho được xác định dựa trên giá mua trên hóa đơn của nhà cung cấp cộng với toàn bộ chi phí liên quan đến nhập vật tư, phụ tùng (như thuế nhập khẩu, phí ủy thác, chi phí vận chuyển).

Phương pháp tính giá hàng tồn kho:

- Đơn giá xuất kho đối với các loại vật tư, hàng hóa không phải là vật tư, phụ tùng máy bay được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.
- Đơn giá vật tư, phụ tùng máy bay xuất kho trong kỳ được xác định theo phương pháp giá đích danh.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Giá trị vật tư, phụ tùng xuất kho sử dụng được đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc:

- Đối với vật tư, phụ tùng tiêu hao, xuất dùng một lần, không sửa chữa được, giá xuất kho bằng 100% giá trị của vật tư, phụ tùng và được phản ánh toàn bộ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 1.500 USD đến 50.000 USD khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 50.000 USD trở lên khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty và các công ty con được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty và các công ty con được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Trong trường hợp tài sản cố định hữu hình là máy bay, phần hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay được ghi nhận theo nguyên tắc sau:

- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là dịch vụ không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là phụ tùng vật tư hoặc thiết bị không chắc chắn sẽ nhận được thì không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là thiết bị chắc chắn sẽ nhận được và có danh mục cụ thể khi bàn giao được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

## **Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### **(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Máy bay	16 – 20 năm
▪ Động cơ máy bay	10 năm
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30 năm
▪ Máy móc, thiết bị	5 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải mặt đất	7 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm
▪ Tài sản cố định khác	5 – 7 năm

#### **(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tổng Công ty và các công ty con đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g).

#### **(i) Tài sản cố định vô hình**

##### **(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 đến 30 năm. Tổng Công ty và các công ty con không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

##### **(ii) Phần mềm máy vi tính**

Phần mềm máy vi tính bao gồm phần mềm quản lý doanh thu vận chuyển hành khách/hàng hóa, phần mềm quản lý hàng hóa, và phần mềm kế toán. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến bảy năm.

##### **(j) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**(k) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay**

Chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay đã phát sinh được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tính từ thời điểm đại tu, sửa chữa hoàn thành. Đối với động cơ máy bay thuê, chi phí chờ phân bổ là giá trị sửa chữa sau khi đã trừ phần thu hồi quỹ đại tu từ bên cho thuê máy bay. Chi phí sửa chữa lớn thân máy bay, động cơ chính, động cơ phụ và càng máy bay cho mỗi lần có giá trị tương đương từ 300.000 USD trở lên sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong 3 năm. Chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận vào chi phí trong kỳ nếu giá trị nhỏ hơn 300.000 USD.

Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay quy định trong hợp đồng bảo dưỡng động cơ theo giờ được trích trước và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên số giờ bay.

**(ii) Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu**

Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy bay theo hình thức thuê tài chính và các chi phí khác liên quan đến hợp đồng huy động vốn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian huy động vốn.

**(iii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm:

- Các tài sản Tổng Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ trong vòng hai năm;
- Các vật tư, phụ tùng quay vòng thực hiện phân bổ đều hàng năm (Thuyết minh số 3(f)).

**(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(m) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

***Nghĩa vụ hoàn trả máy bay***

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động máy bay ký giữa Tổng Công ty/các công ty con và các bên cho thuê, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ khôi phục lại điều kiện và khả năng hoạt động của máy bay như khi được bàn giao (ngoại trừ các hao mòn tự nhiên) khi hoàn trả lại máy bay cho bên cho thuê tại cuối thời hạn thuê. Theo Công văn số 11876/BTC-CDKT của Bộ Tài chính, Tổng Công ty có thể ghi nhận chi phí hoàn trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh hoặc lập dự phòng hoàn trả máy bay trong thời gian thuê. Tổng Công ty và các công ty con hiện đang áp dụng chính sách ghi nhận chi phí hoàn trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh.

**(n) Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng thường xuyên**

Tổng Công ty thực hiện chương trình Bông Sen Vàng cho các khách hàng thường xuyên, theo đó khách hàng sẽ được tích lũy điểm thưởng khi mua hàng hóa hoặc sử dụng dịch vụ của Tổng Công ty hay một số đối tác cụ thể của Tổng Công ty. Phần doanh thu tương ứng với số điểm tích lũy mà khách hàng dự kiến lấy thưởng được xác định theo giá trị hợp lý và ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là doanh thu trong kỳ nếu khách hàng lấy thưởng hoặc điểm thưởng tích lũy hết hạn.

**(o) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(p) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ báo cáo bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận vào một tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận vào tài khoản tương ứng thuộc vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(q) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu vận chuyển hàng không**

Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé và các chứng từ vận chuyển khác) được ghi nhận là khoản phải trả người bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị khoản phải trả người bán này được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện.

Doanh thu chuyên cơ, thuê chuyên được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ được hoàn thành trong thời gian ngắn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(iv) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

**(v) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(vi) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức và lợi nhuận được chia liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư hoặc trước giai đoạn cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

## **Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

#### **(s) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

#### **(t) Lãi trên cổ phiếu**

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tổng Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

#### **(u) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là hàng không và các hoạt động phụ trợ.

Bộ phận chia theo vùng địa lý của Tổng Công ty và các công ty con được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu. Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ban Giám đốc Tổng Công ty xác định Việt Nam là quốc gia duy nhất có phát sinh doanh thu trên 10% tổng doanh thu, và do đó là một bộ phận cần được báo cáo. Tài sản, các chi phí và nợ phải trả liên quan không được phân bổ do đặc thù hoạt động ngành hàng không của Tổng Công ty và các công ty con là tài sản hầu hết được đăng ký và quản lý tại Việt Nam nhưng hoạt động ở khắp các đường bay trên toàn thế giới.

#### **(v) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty hoặc các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

## **4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con chịu ảnh hưởng của những biến động mang tính thời vụ như nhu cầu đi lại trong các dịp nghỉ lễ mà hầu hết các dịp nghỉ lễ này diễn ra trong nửa đầu của năm. Do đó doanh thu của Tổng Công ty trong nửa đầu năm sẽ thường cao hơn trong nửa cuối năm.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính hàng năm và báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực hiện có thể khác so với các ước tính kế toán này.

Xét đoán quan trọng mà Ban Giám đốc thực hiện đối với việc áp dụng các chính sách kế toán của Tổng Công ty không thay đổi kể từ khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**6. Các khoản mục bất thường**

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty đã trích trước chi phí lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái trị giá 420.560 triệu VND dựa trên những ước tính của Ban Giám đốc về sự suy giảm giá trị của Đồng Việt Nam so với các ngoại tệ đến cuối năm 2018.

**7. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	25.351.514.337	19.506.094.579
Tiền gửi ngân hàng	2.109.682.231.704	1.941.174.835.253
Tiền đang chuyển	141.238.185.948	159.734.567.178
Các khoản tương đương tiền	5.306.057.800.000	5.420.204.378.437
	<hr/>	<hr/>
	7.582.329.731.989	7.540.619.875.447

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***8. Các khoản đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn**

	30/6/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn	2.316.688.086.391	2.316.688.086.391	409.299.086.391	409.299.086.391

Giá trị hợp lý của tiền gửi có kỳ hạn xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của tài sản tài chính này.

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

	30/6/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
<b>Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết</b>				
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	868.495.011.091	659.411.259.955	868.495.011.091	693.002.099.683
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	439.335.275.853	804.089.381.425	439.335.275.853	813.811.668.258
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	86.652.841.772	18.248.183.974	86.652.841.772	23.389.162.523
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Airimex)	22.812.300.000	15.365.330.682	22.812.300.000	15.795.590.068
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	6.166.335.863	5.254.000.000	6.166.335.863	5.254.000.000
	1.423.461.764.579	1.502.368.156.036	1.423.461.764.579	1.551.252.520.532

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	30/6/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
Công ty TNHH MTV Đầu tư Du lịch và Vận tải biển Phương Nam	185.050.002.264	-	185.050.002.264	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	119.686.420.000	-	119.686.420.000	-
Công ty Cổ phần Kho cảng Xăng dầu Hàng không Miền Nam	52.000.000.000	-	52.000.000.000	(2.269.433.432)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội bài	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Hàng không ALS	65.049.600.000	-	65.049.600.000	-
Công ty Cổ phần Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (SPT)	6.161.138.309	-	6.161.138.309	-
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	90.000.000.000	-	90.000.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	17.000.000.000	(268.379.125)	17.000.000.000	(268.379.125)
Khác	697.072.157	-	886.255.104	-
	<b>565.644.232.730</b>	<b>(268.379.125)</b>	<b>565.833.415.677</b>	<b>(2.537.812.557)</b>

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì (i) đối với các khoản đầu tư vào các đơn vị đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, trong kỳ số lượng giao dịch các cổ phiếu tương ứng của các đơn vị này ít và do đó giá cổ phiếu niêm yết không phản ánh đúng giá trị hợp lý của các khoản đầu tư; và (ii) các khoản đầu tư còn lại không có giá niêm yết trên thị trường. Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá gốc.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Biến động đầu tư góp vốn vào công ty liên kết**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND</b>	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND</b>
Số dư đầu kỳ	1.551.252.520.532	1.579.127.638.033
Tăng thêm	-	4.558.600.000
Phần lỗ trong công ty liên kết phát sinh trong kỳ	(58.820.648.993)	(49.300.220.482)
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ các hoạt động ở nước ngoài (Thuyết minh 26)	14.260.824.374	4.111.008.769
Cổ tức được chia	-	(17.530.770.808)
Biến động khác	(4.324.539.877)	345.537.162
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.502.368.156.036</b>	<b>1.521.311.792.674</b>

**9. Phải thu của khách hàng****(a) Chi tiết phải thu của khách hàng**

	<b>30/6/2018 VND</b>	<b>1/1/2018 VND</b>
Phải thu từ các đại lý bán sản phẩm vận chuyển hành khách	1.967.919.342.320	1.942.357.851.888
Phải thu từ các hãng hàng không khác	448.329.198.739	432.788.992.725
Phải thu cước vận chuyển hàng hóa	389.406.858.399	358.169.026.116
Phải thu cho thuê máy bay	102.133.242.506	26.687.232.463
Khác	1.280.415.071.083	1.204.906.925.950
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.188.203.713.047</b>	<b>3.964.910.029.142</b>

**(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán**

	<b>30/6/2018 VND</b>	<b>1/1/2018 VND</b>
Ngắn hạn	4.186.791.225.484	3.963.515.421.579
Dài hạn	1.412.487.563	1.394.607.563
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.188.203.713.047</b>	<b>3.964.910.029.142</b>



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Phải thu của khách hàng là bên liên quan**

	<b>30/6/2018</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2018</b> <b>VND</b>
<i>Công ty liên kết</i>		
Hãng hàng không Cambodia Angkor Air	77.690.268.414	61.954.565.121

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và được hoàn trả theo thỏa thuận.

**10. Trả trước cho người bán****(a) Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<b>30/6/2018</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2018</b> <b>VND</b>
Trả trước tiền mua máy bay	2.592.499.932.229	3.002.686.694.503
Trả trước chi phí sửa chữa lớn chờ cần trừ với Quỹ đại tu	547.550.932.205	1.076.120.156.565
Trả trước tiền thuê máy bay	564.043.356.178	524.146.980.576
Trả trước khác	280.274.725.271	319.457.895.864
	<b>3.984.368.945.883</b>	<b>4.922.411.727.508</b>

**(b) Trả trước cho người bán dài hạn**

	<b>30/6/2018</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2018</b> <b>VND</b>
Trả trước tiền mua máy bay	-	1.812.099.336.087

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**11. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu lãi tiền gửi ngắn hạn	36.131.680.748	20.924.034.156
Tạm ứng	26.447.522.014	18.722.636.112
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	9.865.489.103	59.657.236.243
Đặt cọc thuê máy bay ngắn hạn (*)	194.335.593.915	275.591.139.686
Tạm nộp thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng	5.438.355.868	248.083.968.925
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	95.269.412.507	7.197.032.509
Phải thu khác	215.330.133.327	183.638.220.383
	<hr/>	<hr/>
	582.818.187.482	813.814.268.014
	<hr/>	<hr/>

(\*) Đặt cọc thuê máy bay ngắn hạn là khoản tiền Tổng Công ty đặt cọc để thuê tàu bay và sẽ được hoàn trả trong vòng 12 tháng kể từ ngày báo cáo.

**(b) Các khoản phải thu dài hạn khác**

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay	2.124.694.897.405	2.161.725.502.990
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ dài hạn khác	206.838.582.875	196.219.810.160
Phải thu dài hạn khác	7.172.323.216	5.662.684.499
	<hr/>	<hr/>
	2.338.705.803.496	2.363.607.997.649
	<hr/>	<hr/>

**(c) Phải thu khác từ các bên liên quan**

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam (*)	515.730.326.604	431.497.039.009
	<hr/>	<hr/>

(\*) Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam thể hiện tiền đặt cọc thuê hoạt động máy bay của Tổng Công ty và cổ tức phải thu.

Khoản phải thu khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và được hoàn trả theo thỏa thuận.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**12. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	Thời gian quá hạn	30/6/2018				1/1/2018		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Nợ quá hạn</b>								
Công ty Cổ phần								
Hàng Không								
Đông Dương	Trên 5 năm	38.537.918.851	(38.537.918.851)	-	Trên 5 năm	38.537.918.851	(38.537.918.851)	-
Đại lý Global Flight	Trên 3 năm	2.880.348.589	(2.880.348.589)	-	Trên 3 năm	3.039.295.020	(3.039.295.020)	-
Air Fast Ticket Group	Trên 3 năm	5.374.775.476	(5.374.775.476)	-	Trên 3 năm	5.506.563.686	(5.506.563.686)	-
Các đối tượng khác	1 - 20 năm	70.606.266.357	(44.444.120.096)	26.162.146.261	1 - 20 năm	46.383.080.886	(45.048.159.120)	1.334.921.766
		<u>117.399.309.273</u>	<u>(91.237.163.012)</u>	<u>26.162.146.261</u>		<u>93.466.858.443</u>	<u>(92.131.936.677)</u>	<u>1.334.921.766</u>

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn	(90.666.447.012)	(91.561.220.677)
Dự phòng phải thu khó đòi - dài hạn	<u>(570.716.000)</u>	<u>(570.716.000)</u>

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Hàng tồn kho**

	30/6/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	319.015.810.261	-	4.219.742.099	-
Nguyên vật liệu	1.238.425.084.583	(236.575.082.555)	1.173.131.546.033	(236.686.035.600)
Công cụ và dụng cụ	68.289.315.348	-	70.791.009.732	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	100.597.418.941	-	28.755.770.550	-
Hàng hóa (*)	2.524.055.284.534	-	2.175.855.776.125	-
Hàng hóa kho bảo thuế	15.706.005.729	-	15.546.402.609	-
Hàng gửi đi bán	2.956.567.952	-	2.221.591.363	-
	<b>4.269.045.487.348</b>	<b>(236.575.082.555)</b>	<b>3.470.521.838.511</b>	<b>(236.686.035.600)</b>

(\*) Hàng hóa tồn kho chủ yếu là xăng dầu Jet A1 tại Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam, một công ty con của Tổng Công ty.

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có 77.744 triệu VND nguyên vật liệu được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được (1/1/2018: 77.744 triệu VND) và 199.180 triệu VND nguyên vật liệu lỗi thời, chậm luân chuyển (1/1/2018: 199.180 triệu VND).

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**14. Tài sản cố định hữu hình**

	Máy bay, động cơ máy bay VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải mặt đất VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu kỳ	22.326.675.542.074	2.240.480.316.437	3.064.820.594.944	1.325.878.093.217	691.846.460.829	278.587.195.806	29.928.288.203.307
Tăng trong kỳ	-	5.834.683.400	135.195.104.796	10.861.000.648	23.980.705.235	4.445.081.397	180.316.575.476
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	11.031.900.836	-	-	-	-	11.031.900.836
Điều chỉnh nguyên giá	(20.462.804.366)	-	-	(203.636.366)	149.940	-	(20.666.290.792)
Phân loại lại	-	-	453.197.636	(40.000.000)	(413.197.636)	-	-
Thanh lý và nhượng bán	-	(453.462.018)	(7.972.116.408)	(5.985.809.940)	(3.000.852.522)	-	(17.412.240.888)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>22.306.212.737.708</b>	<b>2.256.893.438.655</b>	<b>3.192.496.780.968</b>	<b>1.330.509.647.559</b>	<b>712.413.265.846</b>	<b>283.032.277.203</b>	<b>30.081.558.147.939</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu kỳ	7.328.442.858.946	955.704.260.260	2.176.210.101.638	862.613.803.782	495.973.020.507	159.801.011.029	11.978.745.056.162
Khấu hao trong kỳ	667.095.885.239	58.848.676.208	120.107.424.001	54.768.253.517	39.231.967.239	9.786.065.920	949.838.272.124
Phân loại lại	-	(404.888.516)	431.530.969	404.888.516	(431.530.969)	-	-
Thanh lý và nhượng bán	-	(453.462.018)	(7.685.046.950)	(5.916.869.826)	(3.000.852.522)	-	(17.056.231.316)
Biến động khác	-	(1.549.338.281)	-	-	-	-	(1.549.338.281)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.995.538.744.185</b>	<b>1.012.145.247.653</b>	<b>2.289.064.009.658</b>	<b>911.870.075.989</b>	<b>531.772.604.255</b>	<b>169.587.076.949</b>	<b>12.909.977.758.689</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Số dư đầu kỳ	14.998.232.683.128	1.284.776.056.177	888.610.493.306	463.264.289.435	195.873.440.322	118.786.184.777	17.949.543.147.145
Số dư cuối kỳ	14.310.673.993.523	1.244.748.191.002	903.432.771.310	418.639.571.570	180.640.661.591	113.445.200.254	17.171.580.389.250

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 2.879.288 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2018: 2.784.163 triệu VND).

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 10.541.683 triệu VND (1/1/2018: 12.981.072 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con.

**15. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

	<b>Máy bay và động cơ máy bay VND</b>	<b>Máy móc, thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	53.392.380.549.661	450.000.000	53.392.830.549.661
Điều chỉnh nguyên giá	(72.884.035.966)	-	(72.884.035.966)
Số dư cuối kỳ	53.319.496.513.695	450.000.000	53.319.946.513.695
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	16.417.870.186.747	339.314.514	16.418.209.501.261
Khấu hao trong kỳ	1.534.487.960.168	73.790.325	1.534.561.750.493
Số dư cuối kỳ	17.952.358.146.915	413.104.839	17.952.771.251.754
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	36.974.510.362.914	110.685.486	36.974.621.048.400
Số dư cuối kỳ	35.367.138.366.780	36.895.161	35.367.175.261.941

Tổng Công ty đang thuê tài chính 38 máy bay bao gồm các loại máy bay A321, B787 và ATR72-500. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Tổng Công ty và các công ty con có quyền lựa chọn mua lại những máy bay này theo điều kiện trong hợp đồng. Máy bay thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê (Thuyết minh số 25(d)).

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***16. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Tài sản cố định vô hình khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	101.376.307.850	495.607.227.315	26.406.868.767	623.390.403.932
Tăng trong kỳ	187.229.356	6.461.494.254	-	6.648.723.610
Phân loại lại	-	(2.574.888.721)	2.574.888.721	-
Thanh lý	-	-	(42.200.000)	(42.200.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>101.563.537.206</b>	<b>499.493.832.848</b>	<b>28.939.557.488</b>	<b>629.996.927.542</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	31.772.635.292	428.019.653.760	1.206.868.767	460.999.157.819
Khấu hao trong kỳ	63.583.566	13.336.934.182	429.786.447	13.830.304.195
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.014.294.404)	1.014.294.404	-
Thanh lý	-	-	(42.200.000)	(42.200.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>31.836.218.858</b>	<b>440.342.293.538</b>	<b>2.608.749.618</b>	<b>474.787.262.014</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	69.603.672.558	67.587.573.555	25.200.000.000	162.391.246.113
Số dư cuối kỳ	69.727.318.348	59.151.539.310	26.330.807.870	155.209.665.528

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có các tài sản với nguyên giá 365.029 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2018: 346.963 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 các tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 25.200 triệu VND (1/1/2018: 25.200 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Xây dựng cơ bản dở dang**

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>30/6/2018</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2018</b> <b>VND</b>
Dự án “Cơ sở chế biến ăn HK Nội Bài”	270.782.143.153	161.395.322.416
Dự án xây dựng hỗ trợ dịch vụ mặt đất tại Sân bay Tân Sơn Nhất – Giai đoạn 2	18.182.688.836	17.837.109.000
Dự án xây dựng bể chứa nước 3200m <sup>3</sup> – kho Cam Ranh	10.759.705.925	10.259.705.926
Dự án Phương tiện chở hàng đường không	-	10.351.607.350
Kho nhiên liệu Sân bay Liên Khương	19.151.269.301	11.030.600.817
Máy rửa dụng cụ hàng không	-	11.008.582.500
Các dự án khác	41.229.152.678	47.742.612.612
	360.104.959.893	269.625.540.621

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, xây dựng cơ bản dở dang có giá trị ghi sổ là 270.782 triệu VND (1/1/2018: 161.395 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con.

**18. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>30/6/2018</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2018</b> <b>VND</b>
Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển (*)	53.896.489.276	77.376.881.883
Chi phí bảo hiểm	99.860.685.265	3.827.855.173
Chi phí thuê máy bay và động cơ máy bay	92.165.872.070	93.209.350.039
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	76.571.736.053	42.816.472.196
	322.494.782.664	217.230.559.291

(\*) Đây là khoản hoa hồng của các chứng từ vận chuyển đã bán nhưng dịch vụ vận chuyển chưa được thực hiện. Khoản trả trước này sẽ được hạch toán vào chi phí khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện hoặc khi các chứng từ vận chuyển đã hết hạn.



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay VND</b>	<b>Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu VND</b>	<b>Chi phí phụ tùng máy bay, công cụ dụng cụ quay vòng VND</b>	<b>Chi phí trả trước dài hạn khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Số dư đầu kỳ	2.890.830.795.910	1.816.076.517.988	598.309.351.552	225.398.868.544	5.530.615.533.994
Tăng trong kỳ	1.106.420.030.512	-	197.035.307.458	85.717.638.814	1.389.172.976.784
Phân bổ trong kỳ	(1.080.040.280.855)	(132.994.281.567)	(184.749.884.401)	(81.497.106.971)	(1.479.281.553.794)
Biến động khác	-	-	-	408.822.915	408.822.915
Số dư cuối kỳ	2.917.210.545.567	1.683.082.236.421	610.594.774.609	230.028.223.302	5.440.915.779.899

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	<b>Thuế suất</b>	<b>30/6/2018 VND</b>	<b>1/1/2018 VND</b>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>			
Tài sản cố định	20%	509.206.749	636.011.620
Các khoản khác	20%	213.324.343	695.001.175
<b>Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		<b>722.531.092</b>	<b>1.331.012.795</b>
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:</b>			
Dự phòng	20%	(188.825.739.711)	(183.051.888.659)
Các khoản khác	20%	(81.146.753)	(36.226.633)
<b>Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		<b>(188.906.886.464)</b>	<b>(183.088.115.292)</b>
		<b>(188.184.355.372)</b>	<b>(181.757.102.497)</b>
<b>Phân loại trên bảng cân đối kế toán</b>			
Tài sản dài hạn khác		722.531.092	1.331.012.795
Nợ phải trả dài hạn		(188.906.886.464)	(183.088.115.292)
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần</b>		<b>(188.184.355.372)</b>	<b>(181.757.102.497)</b>

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Phải trả người bán**

**(a) Chi tiết phải trả người bán**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO (i)	8.161.661.886.973	7.626.772.137.160
Phải trả thu bán thuế trên giá vé (ii)	1.278.885.460.429	1.110.497.876.995
Phải trả người bán và phải trả Interlines	4.269.646.405.936	5.031.590.204.053
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hàng hóa	35.355.621.767	16.271.654.103
Phải trả thu bán khác	19.397.065.279	20.134.426.784
	<hr/>	<hr/>
	13.764.946.440.384	13.805.266.299.095
	<hr/>	<hr/>

- (i) Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO phản ánh giá trị khách hàng đã mua dịch vụ nhưng chưa sử dụng tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- (ii) Phải trả thu bán thuế trên giá vé phản ánh giá trị các khoản Tổng Công ty và các công ty con phải trả cơ quan thuế hoặc nhà quản lý sân bay, bao gồm các loại thuế sẽ phát sinh nghĩa vụ phải trả khi thực hiện dịch vụ vận chuyển.

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
<i>Công ty liên kết</i> Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Airimex)	61.043.737.500	55.252.302.254
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**21. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước**

	1/1/2018		Số phát sinh sau khi bù trừ trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2018	
	Phải thu VND	Phải trả VND			Phải thu VND	Phải trả VND
<b>Thuế</b>						
Thuế giá trị gia tăng	11.942.086.694	53.763.697.276	844.469.360.409	(822.128.352.284)	328.896.137	64.491.514.844
Thuế xuất nhập khẩu	9.598.294.507	-	271.228.935.197	(253.394.003.037)	1.931.861.301	10.168.498.954
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.224.510.091	104.343.831.039	333.274.040.900	(322.676.129.130)	-	112.717.232.718
Thuế thu nhập cá nhân	75.704.023	29.892.256.589	514.640.197.072	(467.069.317.999)	71.701.760	77.459.133.399
Thuế tài nguyên	-	3.686.320	52.266.720	(254.894.800)	198.941.760	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.354.816.206	32.067.820.564	(33.424.505.363)	65.022.184	63.153.591
Thuế bảo vệ môi trường	-	182.851.932.000	1.176.521.775.000	(1.134.437.196.000)	-	224.936.511.000
Thuế nhà thầu	-	52.515.254.627	11.477.448.312	(55.414.392.968)	-	8.578.309.971
Các loại thuế khác	-	306.392.798	554.647.505	(554.713.331)	-	306.326.972
<b>Các khoản phải nộp khác</b>						
Phí, lệ phí	15.146.200	180	42.151.952	(41.987.132)	15.146.200	165.000
	23.855.741.515	425.031.867.035	3.184.328.643.631	(3.089.395.492.044)	2.611.569.342	498.720.846.449

Theo biên bản thanh tra thuế ngày 28 tháng 4 năm 2011 do Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh ban hành, Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (“JPA”), một công ty con của Tổng Công ty, phải thanh toán cho Ngân sách Nhà nước số tiền nợ thuế tăng thêm cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2004 đến ngày 30 tháng 6 năm 2009 là 303 tỷ VND, trong đó nợ thuế và tiền phạt thuế lần lượt là 186 tỷ VND và 117 tỷ VND.

Căn cứ vào Điều 6.1.c của Hợp đồng Đầu tư và Chuyển nhượng Cổ phần ngày 26 tháng 4 năm 2007 giữa Qantas Airways Limited, Qantas Asia Investment Company (Singapore) Pte., Ltd, và Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước (“SCIC”), SCIC đồng ý hoàn trả lại cho JPA bất kỳ khoản nợ phải trả nào chưa được ghi nhận bao gồm nợ thuế tích dồn hoặc đã được JPA báo cáo ngày 31 tháng 7 năm 2007.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Từ tháng 8 năm 2012 đến tháng 2 năm 2013, JPA đã thanh toán một phần khoản nợ thuế này là 63.522.344.280 VND, đây là khoản tiền nợ thuế liên quan tới giai đoạn sau khi Qantas Asia Investment Company (Singapore) Pte., Ltd, đầu tư vào JPA (sau ngày 31 tháng 7 năm 2007).

Theo Công văn số 3106/TCT-QLN do Tổng Cục Thuế ban hành ngày 29 tháng 8 năm 2012, JPA được phép hoãn thanh toán khoản phạt thuế cho đến khi có các hướng dẫn khác. Ngày 4 tháng 2 năm 2013, Bộ Tài chính gửi Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh công văn số 1894/BTC-TCT. Theo đó, Bộ Tài chính đề nghị Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh tạm dừng việc cưỡng chế đối với khoản nợ thuế 127,8 tỷ VND trước ngày 31 tháng 7 năm 2007 của JPA cho đến khi có hướng dẫn mới.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, các khoản nợ thuế và phạt thuế còn lại là 127,8 tỷ VND và 117 tỷ VND tương ứng chưa được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất.

**22. Chi phí phải trả**

**(a) Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí phục vụ chuyến bay	927.581.642.414	734.864.514.023
Chi phí nhiên liệu	410.046.347.846	431.013.630.165
Chi phí thuê, sửa chữa máy bay	2.294.069.354.618	2.176.221.535.589
Chi phí lãi vay	193.420.407.171	191.915.618.967
Các khoản trích trước khác	1.930.465.205.633	1.039.528.444.894
	<hr/>	<hr/>
	5.755.582.957.682	4.573.543.743.638
	<hr/>	<hr/>

**(b) Chi phí phải trả dài hạn**

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí sửa chữa máy bay	339.701.197.427	-
	<hr/>	<hr/>

**23. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu từ chương trình khách hàng thường xuyên	866.312.071.784	708.476.808.282
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác	192.254.360.505	11.046.055.709
	<hr/>	<hr/>
	1.058.566.432.289	719.522.863.991
	<hr/>	<hr/>

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí bảo dưỡng tàu bay (*)	403.366.347.268	542.796.815.401
Phải trả phụ tùng, vật tư	8.182.953.856	76.346.779.671
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	168.452.043.877	150.347.051.804
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	63.264.179.793	3.485.476.224
Các khoản phải trả, phải nộp khác	422.905.624.599	309.072.432.736
	<hr/>	<hr/>
	1.066.171.149.393	1.082.048.555.836
	<hr/>	<hr/>

(\*) Chi phí bảo dưỡng tàu bay phản ánh quỹ đại tu mà Tổng Công ty giữ cho các tàu bay cho thuê.

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nhận quỹ đại tu và đặt cọc tiền thuê máy bay	281.638.207.577	249.570.353.914
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	192.114.979.970	202.484.262.367
Nhận trước khoản hỗ trợ tín dụng được cấp theo hợp đồng vật liệu và sửa chữa động cơ máy bay	306.861.245.824	306.861.245.824
	<hr/>	<hr/>
	780.614.433.371	758.915.862.105
	<hr/>	<hr/>

**(c) Phải trả khác cho các bên liên quan**

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Công ty liên kết</i>		
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	281.638.207.577	249.570.353.914
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải trả các bên liên quan là quỹ đại tu và tiền đặt cọc thuê máy bay phải hoàn trả theo thỏa thuận.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***25. Vay và nợ thuê tài chính****(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	1/1/2018 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ		30/6/2018 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn (Thuyết minh (c)(i))	2.247.201.644.107	8.955.145.541.089	(6.963.089.929.699)	4.239.257.255.497
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh (c)(ii))	2.796.042.521.053	2.906.218.475.982	(4.105.179.406.222)	1.597.081.590.813
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh (d))	4.646.262.686.495	2.378.963.380.022	(2.318.996.763.834)	4.706.229.302.683
	9.689.506.851.655	14.240.327.397.093	(13.387.266.099.755)	10.542.568.148.993

**(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Vay dài hạn (Thuyết minh (c)(ii))	10.745.107.477.054	14.662.704.422.644
Nợ thuê tài chính dài hạn (Thuyết minh (d))	28.144.781.914.638	30.212.376.487.049
	38.889.889.391.692	44.875.080.909.693
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(6.303.310.893.496)	(7.442.305.207.548)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	32.586.578.498.196	37.432.775.702.145

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Điều khoản và điều kiện của các khoản vay****(i) Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn**

	Loại tiền	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	USD	1.604.033.349.128	657.556.579.159
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	USD	-	264.726.771.856
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	123.091.327.344	63.446.084.922
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	1.691.862.853.400	880.838.088.160
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	USD	566.607.821.153	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	VND	31.002.471.711	15.268.421.878
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	112.192.348.264	-
Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam	USD	-	76.013.456.473
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	VND	-	81.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	USD	91.960.000.000	127.816.439.410
Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIBBank)	USD	-	76.496.849.630
Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIBBank)	VND	-	4.038.952.619
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	18.500.000.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND	7.084.497	-
		<b>4.239.257.255.497</b>	<b>2.247.201.644.107</b>

Các khoản vay ngắn hạn không có tài sản đảm bảo.

Trong kỳ, các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty và các công ty con chịu lãi suất năm như sau:

- Các khoản vay bằng USD: Từ 1,6% đến 2,6%;
- Các khoản vay bằng VND: Từ 7,5% tới 8%.



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn**

	Loại tiền	Năm đáo hạn	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	VND	2021 - 2024	140.889.592.921	258.742.225.761
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	USD	2028	5.370.053.028.854	6.582.392.121.453
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	USD	2024	1.315.558.553.531	2.082.694.864.507
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (*)	VND	2019-2021	18.000.916.000	26.709.477.000
Ngân hàng Cathay United (Đài Loan)	USD	2023	-	748.122.431.773
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (*)	USD	2020	-	43.234.785.258
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	VND	2022	42.300.000.000	47.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	USD	2024	908.038.306.934	969.152.465.398
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (*)	VND	2022 - 2024	42.713.067.160	128.689.563.332
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (*)	USD	2022 - 2024	225.279.043.812	771.746.895.591
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	2025	477.130.500.000	504.393.120.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	2022	67.296.121.815	65.464.609.793
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	USD	2028	1.436.396.351.314	1.495.853.999.933
Ngân hàng TNHH Indovina	USD	2022	331.416.360.000	622.858.942.255
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (*)	VND	2022	19.704.124.000	33.081.080.000
Ngân hàng Credit Agricole	USD	2020	60.299.339.261	75.922.550.162
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	VND	2019 - 2023	282.535.691.672	197.702.890.688
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	EUR	2020	2.402.539.780	3.084.359.740
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	2021	5.093.940.000	5.858.040.000
			10.745.107.477.054	14.662.704.422.644
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			(1.597.081.590.813)	(2.796.042.521.053)
			9.148.025.886.241	11.866.661.901.591

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(\*) Các khoản vay ngân hàng này được đảm bảo bằng tài sản và xây dựng cơ bản dở dang hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại là 10.837.665 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (1/1/2018: 13.167.667 triệu VND) (Thuyết minh 14, Thuyết minh 16 và Thuyết minh 17). Các khoản vay còn lại được bảo lãnh của Bộ Tài chính hoặc tín chấp.

Trong kỳ, các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty và các công ty con chịu lãi suất năm như sau:

- Các khoản vay bằng USD: Từ 2,7% đến 6,7%;
- Các khoản vay bằng EUR: Từ 1% đến 3,03%; và
- Các khoản vay bằng VND: Từ 8,6% tới 10,5%.

**(d) Các khoản nợ thuê tài chính**

	<b>30/6/2018</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2018</b> <b>VND</b>
Ngân hàng Citibank	9.680.792.187.608	10.366.357.326.554
Ngân hàng Credit Agricole	2.067.581.230.848	2.609.453.891.772
Ngân hàng JP Morgan Chase	2.044.492.258.041	2.173.476.703.926
Ngân hàng HSBC	1.968.214.339.300	2.143.696.988.852
Tập đoàn ING	10.275.170.648.841	10.730.185.325.943
Ngân hàng DVB	2.108.531.250.000	2.189.206.250.002
	<b>28.144.781.914.638</b>	<b>30.212.376.487.049</b>

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

*Ngày 30 tháng 6 năm 2018*

	<b>Tổng khoản thanh toán</b> <b>tiền thuê tài chính</b> <b>VND</b>	<b>Tiền lãi thuê</b> <b>VND</b>	<b>Nợ gốc</b> <b>VND</b>
Trong vòng một năm	5.557.973.044.669	851.743.741.986	4.706.229.302.683
Trong vòng 2 đến 5 năm	16.605.200.335.492	2.068.394.927.918	14.536.805.407.574
Sau 5 năm	9.495.249.811.758	593.502.607.377	8.901.747.204.381
	<b>31.658.423.191.919</b>	<b>3.513.641.277.281</b>	<b>28.144.781.914.638</b>

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

*Ngày 1 tháng 1 năm 2018*

	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND</b>	<b>Tiền lãi thuê VND</b>	<b>Nợ gốc VND</b>
Trong vòng một năm	5.420.513.765.100	774.251.078.605	4.646.262.686.495
Trong vòng 2 đến 5 năm	16.943.552.391.806	1.882.165.046.565	15.061.387.345.241
Sau 5 năm	11.101.187.326.734	596.460.871.421	10.504.726.455.313
	<b>33.465.253.483.640</b>	<b>3.252.876.996.591</b>	<b>30.212.376.487.049</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ có số dư xấp xỉ 1.226 triệu USD (1/1/2018: 1.328 triệu USD).

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**26. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (*) VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017</b>	12.275.337.780.000	1.220.852.256.541	241.355.237.827	(1.153.004.222.954)	204.874.976.862	21.447.164.147	1.068.628.929.237	2.024.298.861	1.801.088.143.876	15.682.604.564.397
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	766.410.361.599	766.410.361.599
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(537.095.847.980)	(537.095.847.980)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ (Thuyết minh 3(b))	-	-	-	-	4.111.008.769	-	-	-	-	4.111.008.769
Điều chỉnh do quyết toán quỹ lương	-	-	-	-	-	-	-	-	19.129.954.166	19.129.954.166
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	-	904.238.909	904.238.909
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>	12.275.337.780.000	1.220.852.256.541	241.355.237.827	(1.153.004.222.954)	208.985.985.631	21.447.164.147	1.068.628.929.237	2.024.298.861	2.050.436.850.570	15.936.064.279.860
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018</b>	12.275.337.780.000	1.220.852.256.541	241.355.237.827	(1.153.004.222.954)	209.681.632.811	21.447.164.147	1.068.628.929.237	2.024.298.861	2.907.620.288.230	16.793.943.364.700
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	1.362.019.891.117	1.362.019.891.117
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi Cố tức (Thuyết minh 28)	-	-	-	-	-	-	-	-	(885.380.085.376)	(885.380.085.376)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ (Thuyết minh 3(b))	-	-	-	-	14.260.824.374	-	-	-	-	14.260.824.374
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	-	4.917.083.256	4.917.083.256
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>	12.275.337.780.000	1.220.852.256.541	241.355.237.827	(1.153.004.222.954)	223.942.457.185	21.447.164.147	1.068.628.929.237	2.024.298.861	2.407.150.154.827	16.307.734.055.671

Biến động lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày tại Thuyết minh số 29. Thuyết minh số 29 cần được đọc cùng với thuyết minh này để có đầy đủ thông tin về biến động vốn chủ sở hữu.

- (\*) Theo biên bản kiểm tra quyết toán chi phí cổ phần hóa, chi phí lao động dôi dư, xác định lại giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển đổi sở hữu giữa Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Tài chính và Tổng Công ty ngày 4 tháng 10 năm 2016, Tổng Công ty được phép giữ lại số dư Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp để cổ đông Nhà nước thực hiện nghĩa vụ mua cổ phiếu phát hành thêm của Tổng Công ty khi doanh nghiệp thực hiện phương án tăng vốn điều lệ.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/6/2018		1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	1.227.533.778	12.275.337.780.000	1.227.533.778	12.275.337.780.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	1.227.533.778	12.275.337.780.000	1.227.533.778	12.275.337.780.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	1.227.533.778	12.275.337.780.000	1.227.533.778	12.275.337.780.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi ngày 8 tháng 7 năm 2016, tổng vốn cổ phần của Tổng Công ty là 12.275.337.780.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn cổ phần đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)	Số vốn góp tại ngày 30/6/2018 VND
Cổ đông Nhà nước	1.057.638.000	86,16	10.576.380.000.000
Tập đoàn Hàng không Nhật Bản			
ANA Holding Inc (ANA)	107.668.938	8,77	1.076.689.380.000
Các cổ đông khác	62.226.840	5,07	622.268.400.000
	1.227.533.778	100,00	12.275.337.780.000

**28. Cổ tức**

Tại cuộc họp ngày 10 tháng 5 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức năm 2017 với giá trị là 982.027 triệu VND (800 VND một cổ phiếu). Theo đó, hạn cuối đăng ký quyền nhận cổ tức là ngày 1 tháng 6 năm 2018 (hạn cuối đăng ký quyền nhận cổ tức năm 2016: ngày 1 tháng 9 năm 2017).

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**29. Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc</b> <b>ngày 30/6/2018</b> <b>VND</b>	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc</b> <b>ngày 30/6/2017</b> <b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	638.976.358.830	562.039.355.295
Lợi nhuận thuần trong kỳ	149.155.179.073	56.795.613.289
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	(19.217.020.215)	(12.156.212.800)
Cổ tức	(290.127.600.908)	(207.562.708.599)
Biến động khác	176.994.284	162.205.407
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>478.963.911.064</b>	<b>399.278.252.592</b>

**30. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau::

	<b>30/6/2018</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2018</b> <b>VND</b>
Trong vòng 1 năm	10.810.877.801.945	9.670.241.820.099
Trong vòng 2 đến 5 năm	53.919.301.079.630	51.973.059.216.731
Sau 5 năm	88.493.877.070.530	87.156.676.823.302
	<b>153.224.055.952.105</b>	<b>148.799.977.860.132</b>

Các tài sản thuê hoạt động tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm các máy bay và động cơ sau:

- Máy bay A321: 17 chiếc thuê khô và 1 chiếc thuê ướt;
- Máy bay A330 - 5 chiếc thuê khô;
- Máy bay ATR72 - 1 chiếc thuê khô;
- Máy bay B787 - 4 chiếc thuê khô;
- Máy bay A350 - 12 chiếc thuê khô;
- Máy bay A320 - 20 chiếc thuê khô;
- Động cơ thuê dài hạn - 11 chiếc gồm P735095 (A330), ESN-V16989 (A321), ESN-V17037 (A321), ESN-V17365 (A321), 21024 (A350), 21088 (A350), 956947 (B787); V10114 (A320), V10312 (A320), V18784 (A320) và V10766 (A320); và
- Động cơ thuê ngắn hạn - 4 chiếc gồm V12178 (A321), V13120 (A321), V15191 (A321) và 956102 (B787).

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Ngoại tệ các loại**

	30/6/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Úc (AUD)	619.485	10.440.187.109	1.772.740	31.524.638.799
Đô la Canada (CAD)	83.829	1.451.923.822	218.989	3.986.475.756
Đô la Hồng Kong (KHD)	5.991.157	17.524.134.576	6.089.161	17.822.974.247
Yên Nhật (JPY)	388.885.948	80.499.391.236	303.658.763	61.339.070.126
Won Hàn Quốc (KRW)	3.454.649.589	70.923.956.062	3.407.327.067	74.756.755.850
Ringit Malaysia (MYR)	1.747.946	9.923.089.953	553.576	3.118.847.184
Rúp Nga (RUB)	21.080.458	8.137.056.888	11.911.200	5.229.016.800
Đô la Singapore (SGD)	1.439.856	24.169.430.874	978.422	16.706.548.820
Bạt Thái Lan (THB)	30.153.071	20.865.924.918	12.377.702	8.773.956.388
Đô la Đài Loan (TWD)	1.397.521	1.048.140.750	6.549.112	5.004.634.644
Đô la Mỹ (USD)	26.160.641	600.386.729.300	29.471.563	670.330.690.884
Nhân dân tệ Trung Quốc (CNY)	24.954.180	86.391.370.365	17.782.500	61.740.839.375
Kíp Lào (LAK)	8.357.000	25.071.000	1.920.116	5.760.348
Bảng Anh (GBP)	374.045	11.226.963.376	297.348	9.116.689.680
Euro (EUR)	2.474.224	65.715.384.394	3.226.805	88.020.782.426
Rupiah Indonesia (IDR)	20.992.545.307	34.007.923.397	2.589.039.404	4.246.024.623
Đô la New Zealand (NZD)	-	-	9.209	148.660.887
		<u>1.042.736.678.020</u>		<u>1.061.872.366.837</u>

**(c) Nợ khó đòi đã xử lý**

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	99.580.276.201	99.580.276.201

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**31. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND</b>	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Vận tải hàng không (*)	38.981.663.286.642	33.214.679.838.660
▪ Hoạt động phụ trợ vận tải	2.026.909.242.631	2.195.604.265.914
▪ Bán hàng	6.476.826.013.043	4.599.354.459.119
▪ Khác	458.386.020.793	399.023.597.103
	<hr/>	<hr/>
	47.943.784.563.109	40.408.662.160.796
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(386.427.383.973)	(266.580.676.230)
▪ Hàng bán bị trả lại	(154.417.550)	(292.602.482)
	<hr/>	<hr/>
	(386.581.801.523)	(266.873.278.712)
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	47.557.202.761.586	40.141.788.882.084

(\*) Doanh thu vận tải hành khách, hành lý trong kỳ bao gồm 515 tỷ VND là (i) giá trị toàn bộ vé (bao gồm vé thông thường, MCO, hành lý và YQ) hết hạn nhưng khách hàng không sử dụng tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2018, và (ii) vé có điều kiện hạn chế bán trong kỳ hoạt động nhưng không sử dụng (kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 464 tỷ VND).



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**32. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND</b>	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND</b>
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	484.588.221.444	295.054.337.678
Cổ tức, lợi nhuận được chia	133.638.325.750	88.256.893.192
Lãi tiền gửi ngân hàng	183.074.019.863	55.966.094.274
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.625.661.362	1.615.221.791
	<hr/>	<hr/>
	803.926.228.419	440.892.546.935
	<hr/>	<hr/>

**33. Chi phí tài chính**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND</b>	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND</b>
Chi phí lãi vay	762.786.924.374	777.280.135.999
Chi phí liên quan đến hợp đồng vay dài hạn, vay thuê tài chính	148.139.218.597	142.131.819.045
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.181.732.676.037	749.794.886.455
Chi phí tài chính khác	2.484.984.755	2.374.961.478
	<hr/>	<hr/>
	2.095.143.803.763	1.671.581.802.977
	<hr/>	<hr/>

**34. Chi phí bán hàng**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND</b>	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND</b>
Chi phí nhân công	358.193.539.334	318.115.756.928
Chi phí hoa hồng	292.731.354.428	314.684.682.899
Chi phí đặt vé giữ chỗ	832.037.759.574	724.246.941.084
Chi phí bán hàng khác	1.109.502.114.045	990.053.527.212
	<hr/>	<hr/>
	2.592.464.767.381	2.347.100.908.123
	<hr/>	<hr/>

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**35. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND</b>	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND</b>
Chi phí nhân công	543.260.713.195	417.525.544.099
Chi phí thuế	157.089.856.495	178.647.474.259
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	418.945.750.948	407.253.706.717
	<b>1.119.296.320.638</b>	<b>1.003.426.725.075</b>

**36. Thu nhập khác**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND</b>	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND</b>
Lãi do thanh lý tài sản cố định	1.247.429.199	1.991.425.396
Tiền phạt thu được từ các đơn vị khác	32.733.668.454	26.493.080.404
Thu từ bồi thường bảo hiểm	632.554.826	16.565.196.232
Thu nhập từ nhượng quyền mua máy bay	136.734.909.850	181.626.504.542
Các khoản khác	71.317.423.134	84.618.269.470
	<b>242.665.985.463</b>	<b>311.294.476.044</b>

**37. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND</b>	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu	18.727.840.852.147	13.654.474.020.654
Chi phí nhân công	4.605.387.321.450	4.255.463.135.996
Chi phí khấu hao	2.498.230.326.812	2.675.624.519.622
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.140.448.724.039	16.700.175.641.410
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay	1.757.233.073.237	1.956.755.611.822
- Chi phí sửa chữa thường xuyên động cơ máy bay	1.526.174.964.385	769.028.736.407
- Chi phí thuê máy bay	6.656.837.205.879	5.730.367.978.168
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	8.200.203.480.538	8.244.023.315.013
Chi phí khác	611.773.103.881	744.992.729.723

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**38. Thuế thu nhập**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND</b>	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND</b>
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	333.671.577.677	198.224.115.552
Dự phòng thiếu trong những năm trước	3.933.988.053	172.805.274
	<hr/>	<hr/>
	337.605.565.730	198.396.920.826
	<hr/>	<hr/>
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	6.427.252.875	342.282.498
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế thu nhập	344.032.818.605	198.739.203.324
	<hr/>	<hr/>

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND</b>	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	1.855.207.888.795	1.021.945.178.212
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Chênh lệch tỷ giá năm trước thực hiện trong kỳ	235.673.393.796	328.597.150.484
Chi phí không được khấu trừ	9.314.006.448	245.943.454.804
Thu nhập không chịu thuế	(133.638.325.750)	(88.256.893.192)
Chênh lệch tỷ giá năm nay chưa thực hiện	(319.334.687.168)	(555.118.947.116)
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	(27.844.716.819)	(22.466.463.927)
Lỗ từ đầu tư vào các công ty liên kết	58.820.648.993	49.300.220.482
Ảnh hưởng của bút toán hợp nhất	(161.918.600.936)	(67.710.829.828)
Điều chỉnh khác	(16.327.048.369)	(273.048.526)
Lỗ tính thuế được sử dụng trong kỳ	-	(324.719.501.466)
Lỗ tính thuế chưa được sử dụng trong kỳ	140.560.612.579	381.413.793.899
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>1.640.513.171.569</b>	<b>968.654.113.826</b>
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	328.102.634.313	193.730.822.765
Biến động tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ	6.427.252.875	342.282.498
Chi phí thuế hợp đồng hợp tác kinh doanh	5.568.943.364	4.493.292.787
Dự phòng thiếu của các năm trước	3.933.988.053	172.805.274
	<b>344.032.818.605</b>	<b>198.739.203.324</b>

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**39. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty sau khi trừ đi số dự kiến phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	1.362.019.891.117	766.410.361.599
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
<b>Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông</b>	<b>1.362.019.891.117</b>	<b>766.410.361.599</b>

(\*) Tổng Công ty và các công ty con chưa ban hành quyết định về số lợi nhuận thuần được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang và tại cuối kỳ	1.227.533.778	1.227.533.778

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**40. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tổng Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
<b>Cổ tức, lợi nhuận nhận được</b>		
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	94.237.440.000	76.706.669.192
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	5.779.743.750	9.890.174.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	1.606.500.000	1.660.050.000
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<i>Công ty liên kết</i>		
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	208.381.596.285	211.142.291.932
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	-	752.776.158
<b>Mua hàng, sử dụng dịch vụ</b>		
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	25.754.984.465	3.047.850.297
<b>Thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty</b>		
Tiền lương và thưởng	8.119.008.000	5.625.672.895

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**41. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Người lập:

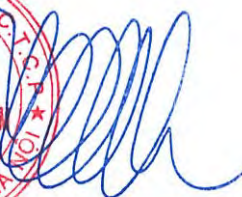


Hồ Xuân Tam  
Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:



Trần Thanh Hiền  
Kế toán trưởng



Dương Trí Thành  
Tổng Giám đốc